

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1094 /QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 19 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phù Cừ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cừ;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phù Cừ tại Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 22/4/2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 265/TTr-STNMT ngày 13/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phù Cừ với các

chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phù Cù có trách nhiệm:

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại các Điều từ 43 đến 50 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Công bố công khai, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;
- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và kiến nghị thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật; rà soát dự án 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất để điều chỉnh, hủy bỏ theo quy định;
- Rà soát và kiểm tra hiện trạng các nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở; nghiêm túc xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về đất đai, đặc biệt đối với hành vi vi phạm tự ý chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn. Sau khi xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai mới xem xét, quyết định việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Nhất là đối với việc chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở đã được công nhận nhưng chưa được công nhận là đất ở sang đất ở và việc đăng ký chuyển mục đích các loại đất từ thửa đất có vườn ao trong cùng thửa đất;
- Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài

nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phù Cừ; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.../

Nơi nhận: *Ng*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CV KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng
Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 19/03/2023 16:23:23

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01
PHÂN BỐ ĐIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 15/5/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chai tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														Đơn vị tính: ha
				Định Cao	Định Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	T.T. Trần Cao	Tiến Tiến	Tổng Phan	Tổng Tân	
1	Đất nông nghiệp	NNP	6206,43	678,38	614,47	413,91	420,91	425,14	349,56	358,29	433,51	436,42	383,73	255,50	335,90	523,72	576,99	
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3692,26	521,67	463,44	317,32	189,23	294,41	123,52	230,01	289,36	279,28	32,43	171,13	147,36	362,38	270,72	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUWC	3692,26	521,67	463,44	317,32	189,23	294,41	123,52	230,01	289,36	279,28	32,43	171,13	147,36	362,38	270,72	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	132,91	5,12	0,61	2,73	1,38	0,39	11,65	1,60	0,25	1,30	4,73	1,13	2,34	0,45	99,23	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1589,54	74,43	70,39	44,45	194,44	53,20	151,39	74,66	98,42	96,05	300,37	37,84	142,12	96,06	155,72	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	731,26	76,74	79,77	48,22	35,86	68,82	41,97	52,02	43,48	56,90	46,20	19,05	44,08	64,83	51,32	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,46	0,42	0,26	1,19		8,32	21,03			2,89		26,35				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3252,10	320,28	406,57	158,60	199,53	181,94	260,89	152,99	211,23	256,52	172,67	224,18	126,22	255,59	324,89	
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	7,97	1,50														
2.2	Đất an ninh	CAN	7,03	0,26	3,62	0,16	0,28	0,20	0,25	0,23	0,15	0,15	0,30	0,85	0,20	0,20	0,18	
2.3	Đất công cộng nghiệp	SKCN	122,45		72,25									15,23				
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,54	0,15														
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,34	2,46	1,82	0,09	4,34		0,90		0,36	6,55	3,38	7,02	0,20	1,79	0,42	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKCX	15,99						2,00								13,99	
2.7	Đất phi nông nghiệp khác cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHIT	1683,18	182,81	202,23	96,06	90,72	96,87	96,51	96,69	123,54	116,30	101,22	112,61	81,70	143,51	142,41	
	Trong đó:																	
	Đất giao thông	DGT	1112,61	123,09	140,43	57,04	58,53	60,81	62,50	70,43	87,92	81,38	57,74	65,07	54,08	99,99	93,40	

STT	Chi tiêu cơ sở dự án	Mã	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã														Tổng cộng
			Tổng cộng	Định Cao	Đoàn Đào	Mình Hoàng	Mình Tân	Mình Tiến	Nguyễn Hòa	Nhất Quang	Phan Sơn	Quang Hưng	Tam Đa	T.T. Trần Cao	Tiêu Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần
	Dầu thủy lợi	DTL	345,51	41,74	34,12	26,63	19,21	23,42	22,22	15,00	21,92	25,98	26,32	14,52	18,87	25,47	30,09
	Dầu cơ sở vận hành	DVH	11,43	0,97	0,30	0,55	1,11	0,86	0,61	0,21	0,67	0,71	0,60	3,15	0,44	0,35	0,90
	Dầu cơ sở y tế	DYT	6,06	0,16	3,16	0,10	0,25	0,21	0,39	0,13	0,34	0,19	0,22	0,15	0,20	0,39	0,17
	Dầu cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	44,13	3,84	2,81	1,58	1,50	1,67	1,57	3,19	2,72	1,85	8,40	6,33	1,58	5,26	1,83
	Dầu cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,36	1,32	1,20	1,37			0,76	1,28	1,02	0,74		4,86	0,21	0,26	1,34
	Dầu công trình năng lượng	DNL	3,96	0,29	1,40	0,63	0,05	0,20	0,17	0,04	0,07	0,05	0,27	0,27	0,15	0,13	0,24
	Dầu công trình bảo vệ môi trường	DBV	0,54	0,06		0,04	0,01	0,02	0,05	0,04			0,02	0,23	0,03	0,02	0,02
	Dầu cơ sở di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,02			0,03		0,48	1,51		0,29			0,01			3,70
	Dầu bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,40	0,28	4,91	0,13	1,20	0,33	0,13	0,06	0,21	0,28	0,32	4,98	0,16	0,28	0,13
	Dầu cơ sở tôn giáo	TON	15,91	0,64	1,00	0,62	1,07	0,76	0,53	0,17	1,12	0,28	0,04	5,73	0,84	0,98	2,13
	Dầu làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,99	10,00	12,19	7,16	7,09	7,35	5,91	6,04	7,15	4,24	6,83	5,65	5,03	10,13	8,22
	Dầu chợ	DCH	6,26	0,42	0,71	0,18	0,70	0,76	0,16	0,10	0,11	0,40	0,46	1,66	0,11	0,25	0,24
2.8	Dầu khu vui chơi giải trí công cộng	DEK	1,29								0,42	0,01		0,86			
2.9	Dầu ở tại nông thôn	ONT	944,80	119,71	102,40	61,23	63,79	77,85	95,82	43,05	59,65	74,05	56,23		37,63	87,33	66,06
2.10	Dầu ở tại đô thị	ODT	76,60											76,60			
2.11	Dầu xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,25	0,68	1,12	0,25	0,13	0,86	0,19	0,27	0,47	0,43	0,39	4,54	0,62	1,58	0,72
2.12	Dầu xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,93	0,10					0,24	2,14					0,89	0,56	
2.13	Dầu cơ sở ăn uống	TIN	12,76	2,06	1,71	0,77	1,63	0,14	0,58	0,94	0,26	0,83	0,68	0,02	0,30	1,84	1,00
2.14	Dầu sinh hoạt khác, nhà xã hội	SON	323,93	10,24	21,39		38,64	5,96	63,84	9,07	26,31	23,23	10,47	6,42	4,57	11,63	92,16
2.15	Dầu cơ sở nước chuyên dùng	MNC	10,04	0,31	0,02	0,04		0,06	0,56	0,60	0,04			0,03	0,11	0,32	7,95
3	Dầu chưa sử dụng	CSD	5,39	0,76					0,30	0,31	0,06		0,42	0,29	0,24	0,28	2,73

Phụ lục số 02
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																			Đơn vị tính: ha			
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Thống kê diện tích																T.T. Trộn Cao	Tiền Trộn	Tổng Phần	Tổng Trộn
				Đình Cao	Đoàn Đò	Miền Hoàng	Miền Tân	Miền Trộn	Ngayễn Hòa	Nhất Quang	Phan Sao Nam	Quang Hưng	Tam Đa									
1	Đất nông nghiệp	NNP	329,13	21,80	78,63	4,77	7,01	4,42	34,89	19,04	16,71	45,14	7,53	38,64	4,68	36,03	9,84					
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LU/A	293,61	20,77	76,56	3,45	5,33	3,43	29,12	16,05	13,15	43,15	4,65	34,87	4,01	31,92	6,95					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	293,61	20,77	76,56	3,45	5,33	3,43	29,12	16,05	13,15	43,15	4,65	34,87	4,01	31,92	6,95					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,38											0,29			0,09					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,69	0,75	2,07	0,80	1,41	0,99	5,32	2,55	1,66	1,62	2,65	2,65	0,67	2,01	2,54					
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,26	0,28		0,52	0,07		0,45	0,44	1,90	0,37	0,23	0,64		2,10	0,26					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,19											0,19								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,35	4,57	6,03		0,43	0,02	2,42		1,04	5,21	0,38	1,50	0,21	0,03	1,58					
	Trong đó:																					
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,25	3,68	5,89		0,13	0,02	1,17			5,01	0,31	1,50	0,01	0,03	1,50					
	Trong đó:																					
	Đất giao thông	DGT	10,24	0,42	3,55		0,13	0,02	0,75			3,80		1,26	0,01	0,03	0,27					
	Đất thủy lợi	DTL	8,78	3,26	2,34				0,42			1,09	0,21	0,23			1,23					
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,13									0,10	0,03									
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,07										0,07									
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,03									0,02		0,01								
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,83	0,38					1,25			0,05	0,07				0,08					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,27				0,07								0,20							

Phụ lục số 03
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

ĐƠN VỊ TÍNH: HẠ																	
STT	Chai báo sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Định Cao	Định Đạo	Mình Hoàng	Mình Tân	Mình Trú	Nguyễn Hòa	Nhất Quang	Phan Sơn Nam	Quang Hưng	Tam Đa	T.T. Trú Cao	Tiền Tiến	Tổng Phan	Tổng Trú
1	Đất nông nghiệp chuyên sản phẩm nông nghiệp	N/N/P/PNN	322,67	22,72	79,16	4,80	7,01	4,71	25,47	19,17	16,90	45,14	7,60	36,64	4,94	36,03	10,48
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	283,91	20,77	76,56	3,45	5,53	3,43	19,42	16,05	13,15	43,15	4,65	34,87	4,01	31,92	6,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	283,91	20,77	76,56	3,45	5,53	3,43	19,42	16,05	13,15	43,15	4,65	34,87	4,01	31,92	6,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,49											0,29			0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,37	0,91	2,28	0,80	1,41	1,01	5,55	2,55	1,66	1,62	2,65	2,65	0,73	2,01	2,54
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,71	1,04	0,32	0,55	0,07	0,27	0,50	0,57	1,99	0,37	0,30	0,64	0,20	2,10	0,79
1.5	Đất nông nghiệp khác	NK/H/PNN	0,19											0,19			
2	Chung cư nhà ở xã hội sử dụng đất trong nội bộ địa phương		10,01	0,12	0,18		0,01		9,70								
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyên sản xuất giống cây lâu năm	LUA/CLN	0,18		0,18												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất chuyên sản xuất	PKO/GCT	2,13	0,34			0,10		4,71			0,37	0,10				0,51